

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 189/QĐ-KCNĐN ngày 27/6/2023 thành lập đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất giày thể thao với công suất 60.000.000 đôi/năm” của Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH tại KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 3411/KCNĐN-MT ngày 23/8/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở của Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH;

Xét đề nghị của Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH tại văn bản số 963 đề ngày 20/6/2024 về việc giải trình, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Chang Shin Việt Nam TNHH, địa chỉ tại KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất giày thể thao với công suất 60.000.000 đôi/năm” tại KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất giày thể thao với công suất 60.000.000 đôi/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600265469, đăng ký lần đầu ngày 08/8/1994, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/11/2020 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 2178654214, chứng nhận lần đầu ngày 08/08/1994, chứng nhận thay đổi lần thứ mười ngày 17/07/2023 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600265469.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày thể thao.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 398.035,60 m².

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Theo tiêu chí môi trường thuộc Dự án đầu tư nhóm I (đã được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 55/QĐ-KCNĐN ngày 25/01/2022).

- Công suất: Sản xuất giày thể thao với công suất 60.000.000 đôi/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất giày tổng thể: *Kho nguyên liệu → Kiểm nghiệm → Sản xuất đế cao su + Sản xuất mũi giày + Sản xuất đế PU, IP → May và hoàn thiện → Kiểm tra, đóng gói → Kho chứa thành phẩm.*

+ Quy trình sản xuất đế cao su: *Nguyên liệu → Máy luyện kín → Máy cán màu → Máy cán lưu huỳnh → Kiểm nghiệm lưu hoá → Làm nguội → Cắt → Máy ép nhiệt (ép đế) → Tia viền → Đưa sang bộ phận ép giày.*

+ Quy trình sản xuất đế PU: *Nguyên liệu (iso và polyol) → Sấy liệu → Đổ khuôn → Ép → Tháo khuôn → Cắt tia → Sơn đế → Kiểm tra → Sản phẩm.*

+ Quy trình sản xuất đế IP: *Nguyên liệu thô → Phối trộn → Tạo hạt → Vô khuôn → Ép đế → Tháo khuôn lấy đế → Sấy định hình → Máy rửa → Cắt tia thủ công → Quét lót, quét vệ sinh → Chuyền UV → Sơn chi tiết → Bán thành phẩm.*

+ Quy trình sản xuất mũ giày: *Nguyên liệu* → *Kiểm tra* → *Kho chứa vật liệu* → *Thiết kế và tách chi tiết* → *Cắt* → *May chi tiết* → *Ép chi tiết, đan dây giày* → *May* → *Bán thành phẩm*.

+ Quy trình lắp ráp hoàn thiện giày thành phẩm: *Nguyên liệu (bán thành phẩm đế giày và mũ giày)* → *Làm nóng Upper* → *Quét keo* → *Dán đế giày và mũ giày* → *Ráp hoàn thiện* → *Ép tổng lực* → *Kiểm tra, đóng gói* → *Thành phẩm*.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số

55/QĐ-KCNĐN ngày 25/01/2022 của Ban Quản lý các KCN hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Vĩnh Cửu;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên (xưởng cắt; Xưởng may; Xưởng lắp ráp; Xưởng làm đế; Xưởng ép; Xưởng Phylon; xưởng NOS A,B,C,D với lưu lượng 939 m³/ngày đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất thiết kế: 1.400 m³/ngày đêm).

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình sản xuất (Xưởng cắt; Xưởng may; Xưởng lắp ráp; Xưởng làm đế; Xưởng ép; Xưởng Phylon; Xưởng NOS A,B,C,D với lưu lượng 31 m³/ngày đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất thiết kế: 1.400 m³/ngày đêm).

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên (từ Xưởng NOS E,F,N; Nhà ID (Xưởng A); Xưởng B với lưu lượng 477 m³/ngày đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 2, công suất thiết kế: 750 m³/ngày đêm).

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình sản xuất (Xưởng NOS E,F,N; nhà ID (Xưởng A); Xưởng B với lưu lượng 13 m³/ngày đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 2, công suất thiết kế: 750 m³/ngày đêm).

- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên (Xưởng NOS J,I,H,G,K với lưu lượng 422 m³/ngày đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 3, công suất thiết kế: 750 m³/ngày đêm).

- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình sản xuất (Xưởng NOS J,I,H,G,K với lưu lượng 0,25 m³/ngày đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 3, công suất thiết kế: 750 m³/ngày đêm).

- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên (xưởng IP A; IP B với lưu lượng 216 m³/ngày đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 4, công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm).

- Nguồn số 08: Nước thải từ quá trình sản xuất (xưởng IP A; IP B với lưu lượng 109 m³/ngày đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 4, công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm).

- Nguồn số 09: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên (Xưởng NOS L,M với lưu lượng 451 m³/ngày đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 5, công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm).

- Nguồn số 10: Nước thải từ quá trình sản xuất (xưởng NOS L,M với lưu lượng khoảng 0,74m³/ngày đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 5, công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải phát sinh từ các nguồn được thu gom, xử lý, sau đó tập trung về bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 1 để xả ra suối Tân Trạch, sau đó chảy vào nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai, đoạn thuộc xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, vĩ tuyến 3°):

- Nước thải sau khi qua 05 hệ thống xử lý nước thải được chứa tại bể chứa từng hệ thống, sau đó được tái sử dụng một phần cho hệ thống xử lý khí thải (lọc màng nước) và dội, rửa nhà vệ sinh. Phần còn lại được tập trung về bể chứa nước sau hệ thống xử lý nước thải số 1, tự chảy theo ống nhựa PVC Ø168 mm dài khoảng 20 m dẫn vào suối Tân Trạch và xả ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

- Tọa độ điểm xả nước thải: X= 1217866; Y= 401350.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.100 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$). Cụ thể:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$)	Tần suất định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	06 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 đến 9		
3	COD	mg/l	67,5		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45		
5	Màu	Pt/Co	50		
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		Không thuộc đối tượng thực hiện
7	Asen	mg/l	0,045		
8	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
9	Chì	mg/l	0,09		
10	Cadimi	mg/l	0,045		
11	Crom (VI)	mg/l	0,045		
12	Crom (III)	mg/l	0,18		
13	Đồng	mg/l	1,8		
14	Kẽm	mg/l	2,7		
15	Niken	mg/l	0,18		
16	Mangan	mg/l	0,45		
17	Sắt	mg/l	0,9		
18	Tổng Xianua	mg/l	0,063		
19	Tổng Phenol	mg/l	0,09		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$)	Tần suất định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
21	Sunfua	mg/l	0,2		
22	Florua	mg/l	5		
23	Tổng Nito	mg/l	18		
24	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3.6		
25	Clorua	mg/l	450		
26	Clo dư	mg/l	0,9		
27	Coliform	Vi khuẩn / 100ml	3.000		
28	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		Sẽ lắp đặt trước ngày 31/12/2024

Ghi chú: Ngoài các thông số nêu trên, chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh nước thải đảm bảo chất lượng nước thải trước khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, bồn rửa, nhà tắm: được thu gom bằng ống nhựa PVC Ø90mm, Ø114mm về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý, sau đó theo ống PVC Ø90 - 114mm dẫn về 05 hệ thống xử lý nước thải cục bộ của cơ sở để được xử lý đạt Quy chuẩn cho phép, một phần được tái sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải (lọc màng nước), dội rửa nhà vệ sinh, phần còn lại được xả ra môi trường. Lượng bùn cặn sẽ được Chủ cơ sở ký hợp đồng với các đơn vị chức năng đến hút định kỳ 6 tháng/lần.

- Nước thải nhà ăn: được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu, sau đó theo ống PVC Ø90mm dẫn về hố thu gom nước thải tập trung, cùng với nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại dẫn về 05 hệ thống xử lý nước thải cục bộ của cơ sở để được xử lý đạt quy chuẩn.

- Các khu vực thu gom:

+ Nước thải khu vực A (Khu vực Xưởng cắt; Xưởng may; Xưởng lắp ráp; Xưởng làm đế; Xưởng ép; Xưởng Phylon; Xưởng NOS A, B, C, D) được thu gom bằng ống PVC Ø90 - 114 mm, độ dốc 0,5%, dẫn vào hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất thiết kế 1.400 m³/ngày đêm.

+ Nước thải khu vực B (Khu vực Xưởng NOS E, F, N, nhà ID (Xưởng A) và Xưởng B) được thu gom bằng ống PVC $\Phi 90 - 114$ mm, độ dốc 0,5%, dẫn vào hệ thống xử lý nước thải số 2, công suất thiết kế $750 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nước thải khu vực C (Khu vực Xưởng NOS J, I, H, G) được thu gom bằng ống PVC $\Phi 90 - 114$ mm, độ dốc 0,5%, dẫn vào hệ thống xử lý nước thải số 3, công suất thiết kế $750 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nước thải khu vực D (Khu vực Xưởng NOS L, M, K; IP A; IP B) được thu gom bằng ống PVC $\Phi 90 - 114$ mm, độ dốc 0,5%, dẫn vào hệ thống xử lý nước thải số 4, công suất thiết kế $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ và hệ thống xử lý nước thải số 5, công suất thiết kế: $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

* Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

+ Tại Xưởng cắt; Xưởng may; Xưởng lắp ráp; Xưởng làm đế; Xưởng ép; Xưởng Phylon; Xưởng NOS A, B, C, D: nước thải phát sinh được thu gom bằng đường ống nhựa PVC $\Phi 114$ mm dài 20 m về hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất thiết kế $1.400 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Nước thải sau khi qua xử lý đạt Quy chuẩn môi trường theo quy định sẽ được tái sử dụng một phần để cấp nước cho hệ thống xử lý khí thải (lọc màng nước) và dội, rửa nhà vệ sinh, phần còn lại sẽ thải ra môi trường.

+ Tại Xưởng NOS E, F, N, nhà ID (Xưởng A) và Xưởng B: nước thải phát sinh được dẫn bằng đường ống nhựa PVC $\Phi 168-220$ mm dài 30 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 2, công suất thiết kế $750 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Nước thải sau khi qua xử lý đạt Quy chuẩn môi trường theo quy định sẽ được tái sử dụng một phần để cấp nước cho hệ thống xử lý khí thải (lọc màng nước) và dội, rửa nhà vệ sinh, phần còn lại sẽ dẫn về bể tái sử dụng tại hệ thống xử lý nước thải số 1 trước khi thải ra môi trường.

+ Tại Xưởng NOS J, I, H, G: Lượng nước thải phát sinh được dẫn bằng đường ống nhựa PVC $\Phi 168-220$ mm dài 50 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 3, công suất thiết kế $750 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Nước thải sau khi qua xử lý đạt Quy chuẩn môi trường theo quy định sẽ được tái sử dụng một phần để dội, rửa nhà vệ sinh, phần còn lại sẽ dẫn hết về bể tái sử dụng tại hệ thống xử lý nước thải số 1 trước khi thải ra môi trường.

+ Tại Xưởng NOS L, M, K; IP A; IP B: Lượng nước thải phát sinh được dẫn bằng đường ống nhựa PVC $\Phi 90$ mm dài 30 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 4, 5 (công suất thiết kế: $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}/\text{hệ thống}$). Nước thải sau khi qua xử lý đạt Quy chuẩn môi trường theo quy định sẽ được dẫn về bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 2, một phần để cấp nước cho hệ thống xử lý khí thải (lọc màng nước) và dội, rửa nhà vệ sinh; phần còn lại sẽ dẫn về bể tái sử dụng của hệ thống xử lý nước thải số 1 trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

+ Hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất thiết kế $1.400 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: *Nước thải* → *Bể thu gom* → *Bể điều hoà* → *Bể thiếu khí* → *Bể hiếu khí* → *Bể lắng* → *Bể khử trùng* → *Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn môi trường cho phép* → *Tái sử dụng một phần (để cấp nước cho hệ thống xử lý khí thải - lọc màng nước và*

đội, rửa nhà vệ sinh) + phần còn lại được thải ra Suối Tân Trạch (nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai).

+ Hệ thống xử lý nước thải số 2, công suất thiết kế 750 m³/ngày đêm: Nước thải → Song chắn rác → Bể bơm → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Lọc áp lực → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất thiết kế 1.400 m³/ngày đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải số 3, công suất thiết kế 750 m³/ngày đêm: Nước thải → Song chắn rác → Bể bơm → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Lọc áp lực → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất thiết kế 1.400 m³/ngày đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải số 4, công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Lọc áp lực → Bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 2 → Hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất thiết kế: 1.400 m³/ngày đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải số 5, công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí → Bể thiếu khí 2 → Bể sinh học Biotec – modul → Bể lắng → Bể khử trùng → Lọc áp lực → Bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 2 → Hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất thiết kế 1.400 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Vôi, Clorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, pH, TSS, COD, nhiệt độ.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường (theo văn bản số 750/TTCNTT-PTCN ngày 19/11/2018 về việc phúc đáp việc xác nhận truyền nhận dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục của Công ty TNHH Chang Shin Việt Nam).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tại bể điều hòa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, ngưng hoạt động công đoạn sản xuất phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất thiết kế 1.400 m³/ngày đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải số 2, công suất thiết kế 750 m³/ngày đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải số 3, công suất thiết kế 750 m³/ngày đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải số 4, công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải số 5, công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- NT1: Nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải số 1, công suất thiết kế: 1.400 m³/ngày đêm.
- NT2: Nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải số 2, công suất thiết kế: 750 m³/ngày đêm.
- NT3: Nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải số 3, công suất thiết kế: 750 m³/ngày đêm.
- NT4: Nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải số 4, công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm.
- NT5: Nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải số 5, công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với $K_q=0,9$ và $K_f=1,0$) như đã nêu tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của dự án.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.3 phần A phụ lục này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục khác.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại công đoạn mài da 1.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại công đoạn mài da 2.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt laser 1.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt laser 2.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt laser 3.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt laser 4.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt laser 5.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt laser 6.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt laser 7.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn 1 xưởng PU.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn 2 xưởng PU.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn 3 xưởng PU.
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn 4 xưởng PU.
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn 5 xưởng PU.
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn 6 xưởng PU.
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn 7 xưởng PU.
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn 8 xưởng PU.
- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn 1 xưởng DMP.
- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn 2 xưởng DMP.
- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn 3 xưởng DMP.
- Nguồn thải 21: Hơi dung môi từ chuyền quét keo 1 xưởng plant L.
- Nguồn thải 22: Hơi dung môi từ chuyền quét keo 2 xưởng plant L.
- Nguồn thải 23: Hơi dung môi từ chuyền quét keo 3 xưởng plant L.
- Nguồn thải 24: Hơi dung môi từ chuyền quét keo 4 xưởng plant L.
- Nguồn thải 25: Hơi dung môi từ hệ thống máy rửa 1 xưởng plant L.
- Nguồn thải 26: Hơi dung môi từ hệ thống máy rửa 2 xưởng plant L.
- Nguồn thải 27: Hơi dung môi từ chuyền quét keo 1 xưởng plant M.
- Nguồn thải 28: Hơi dung môi từ chuyền quét keo 2 xưởng plant M.
- Nguồn thải 29: Hơi dung môi từ chuyền quét keo 3 xưởng plant M.
- Nguồn thải 30: Hơi dung môi từ chuyền quét keo 4 xưởng plant M.
- Nguồn thải 31: Hơi dung môi từ hệ thống máy rửa 1 xưởng plant M.
- Nguồn thải 32: Hơi dung môi từ hệ thống máy rửa 2 xưởng plant M.
- Nguồn thải 33: Hơi dung môi từ chuyền quét keo 1 xưởng Stockfit.
- Nguồn thải 34: Hơi dung môi từ chuyền quét keo 2 xưởng Stockfit.
- Nguồn thải 35: Hơi dung môi từ chuyền quét UV 1 xưởng IP.
- Nguồn thải 36: Hơi dung môi từ chuyền quét UV 2 xưởng IP.
- Nguồn thải 37: Hơi dung môi từ chuyền quét UV 3 xưởng IP.

- Nguồn thải 38: Hơi dung môi từ chuyền quét UV 1 xưởng Phylon.
- Nguồn thải 39: Hơi dung môi từ chuyền quét UV 2 xưởng Phylon.
- Nguồn thải 40: Hơi dung môi từ chuyền quét UV 3 xưởng Phylon.
- Nguồn thải 41: Hơi dung môi từ chuyền quét UV 4 xưởng Phylon.
- Nguồn thải 42: Hơi dung môi từ chuyền quét UV 5 xưởng Phylon.
- Nguồn thải 43: Khí thải lẫn bụi tại máy phát điện dự phòng 1.
- Nguồn thải 44: Khí thải lẫn bụi tại máy phát điện dự phòng 2.
- Nguồn thải 45: Khí thải lẫn bụi tại máy phát điện dự phòng 3.
- Nguồn thải 46: Khí thải lẫn bụi tại máy phát điện dự phòng 4.
- Nguồn thải 47: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Theo *Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45, vĩ độ 3⁰*:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn mài da 1, công suất thiết kế 5.700 m³/giờ (nguồn thải số 01). Tọa độ (X = 1217847; Y = 401257).
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn mài da 2, công suất thiết kế 5.700 m³/giờ (nguồn thải số 02). Tọa độ (X = 1217764; Y = 401247).
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt laser bằng than hoạt tính 1, công suất thiết kế 500 m³/giờ (nguồn thải số 03). Tọa độ (X = 1217626; Y = 401416).
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt laser bằng than hoạt tính 2, công suất thiết kế 500 m³/giờ (nguồn thải số 04). Tọa độ (X = 1217626; Y = 401416).
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt laser bằng than hoạt tính 3, công suất thiết kế 500 m³/giờ (nguồn thải số 05). Tọa độ (X = 1217626; Y = 401414).
- Dòng khí thải số 06: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt laser bằng than hoạt tính 4, công suất thiết kế 500 m³/giờ (nguồn thải số 06). Tọa độ (X = 1217625; Y = 401414).
- Dòng khí thải số 07: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt laser bằng than hoạt tính 5, công suất thiết kế 500 m³/giờ (nguồn thải số 07). Tọa độ (X = 1217625; Y = 401413).
- Dòng khí thải số 08: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt laser bằng than hoạt tính 6, công suất thiết kế 500 m³/giờ (nguồn thải số 08). Tọa độ (X = 1217269; Y = 401291).
- Dòng khí thải số 09: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt laser bằng màng lọc nước, công suất thiết kế 500 m³/giờ (nguồn thải số 09). Tọa độ (X = 1217269; Y = 401290).
- Dòng khí thải số 10: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn 1 tại xưởng PU, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 10). Tọa độ (X = 1217300; Y = 401403).
- Dòng khí thải số 11: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn 2 tại xưởng PU, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 11).

Tọa độ (X = 1217326; Y = 401446).

- Dòng khí thải số 12: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn 3 tại xưởng PU, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 12). Tọa độ (X = 1217324; Y = 401476).

- Dòng khí thải số 13: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn 4 tại xưởng PU, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 13). Tọa độ (X = 1217313; Y = 401103).

- Dòng khí thải số 14: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn 5 tại xưởng PU, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 14). Tọa độ (X = 1217326; Y = 401445).

- Dòng khí thải số 15: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn 6 tại xưởng PU, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 15). Tọa độ (X = 1217329; Y = 401462).

- Dòng khí thải số 16: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn 7 tại xưởng PU, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 16). Tọa độ (X = 1217324; Y = 404490).

- Dòng khí thải số 17: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn 8 tại xưởng PU, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 17). Tọa độ (X = 1217321; Y = 401436).

- Dòng khí thải số 18: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn 1 tại xưởng DMP, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 18). Tọa độ (X = 1217269; Y = 401280).

- Dòng khí thải số 19: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn 2 tại xưởng DMP, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 19). Tọa độ (X = 1217278; Y = 401211).

- Dòng khí thải số 20: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn 3 tại xưởng DMP, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 20). Tọa độ (X = 1217242; Y = 401213).

- Dòng khí thải số 21: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét keo 1 tại xưởng Plant L, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ (nguồn thải số 21). Tọa độ (X = 1217314; Y = 401240).

- Dòng khí thải số 22: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét keo 2 tại xưởng Plant L, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ (nguồn thải số 22). Tọa độ (X = 1217318; Y = 401247).

- Dòng khí thải số 23: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét keo 3 tại xưởng Plant L, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ (nguồn thải số 23). Tọa độ (X = 1217386; Y = 401218).

- Dòng khí thải số 24: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét keo 4 tại xưởng Plant L, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ (nguồn thải số 24). Tọa độ (X = 1217400; Y = 401228).

- Dòng khí thải số 25: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi hệ thống máy rửa 1 tại xưởng Plant L, công suất thiết kế 5.700 m³/giờ (nguồn thải số 25). Tọa độ (X = 1217390; Y = 401183).

- Dòng khí thải số 26: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi hệ thống máy rửa 2 tại xưởng Plant L, công suất thiết kế 5.700 m³/giờ

(nguồn thải số 26). Tọa độ (X = 1217595; Y = 401185).

- Dòng khí thải số 27: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét keo 1 tại xưởng Plant M, công suất thiết kế 5.700 m³/giờ (nguồn thải số 27). Tọa độ (X = 1217618; Y = 400926).

- Dòng khí thải số 28: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét keo 2 tại xưởng Plant M, công suất thiết kế 5.700 m³/giờ (nguồn thải số 28). Tọa độ (X = 1217401; Y = 401243).

- Dòng khí thải số 29: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét keo 3 tại xưởng Plant M, công suất thiết kế 5.700 m³/giờ (nguồn thải số 29). Tọa độ (X = 1217447; Y = 401238).

- Dòng khí thải số 30: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét keo 4 tại xưởng Plant M, công suất thiết kế 5.700 m³/giờ (nguồn thải số 30). Tọa độ (X = 1217447; Y = 401238).

- Dòng khí thải số 31: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi hệ thống máy rửa 1 tại xưởng Plant M, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 31). Tọa độ (X = 1217743; Y = 401369).

- Dòng khí thải số 32: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi hệ thống máy rửa 2 tại xưởng Plant M, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 32). Tọa độ (X = 1217743; Y = 401369).

- Dòng khí thải số 33: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét keo 1 tại xưởng Plant Stockfit, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 33). Tọa độ (X = 1217799; Y = 401349).

- Dòng khí thải số 34: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét keo 2 tại xưởng Plant Stockfit, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 34). Tọa độ (X = 1217799; Y = 401349).

- Dòng khí thải số 35: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét UV 1 tại xưởng IP, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 35). Tọa độ (X = 1217270; Y = 401278).

- Dòng khí thải số 36: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét UV 2 tại xưởng IP, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 36). Tọa độ (X = 1217250; Y = 401247).

- Dòng khí thải số 37: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét UV 3 tại xưởng IP, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 37). Tọa độ (X = 1217246; Y = 401226).

- Dòng khí thải số 38: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét UV 1 tại xưởng Phylon, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 38). Tọa độ (X = 1217877; Y = 401122).

- Dòng khí thải số 39: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét UV 2 tại xưởng Phylon, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 39). Tọa độ (X = 1217878; Y = 401121).

- Dòng khí thải số 40: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét UV 3 tại xưởng Phylon, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 40). Tọa độ (X = 1217879; Y = 401120).

- Dòng khí thải số 41: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét UV 4 tại xưởng Phylon, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ

(nguồn thải số 41). Tọa độ (X = 1217784; Y = 401084).

- Dòng khí thải số 42: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên quét UV 5 tại xưởng Phylon, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn thải số 42). Tọa độ (X = 1217788; Y = 401080).

- Dòng khí thải số 43: tương ứng với 01 ống thải của 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế 6.500 m³/giờ (nguồn thải số 47). Tọa độ (X = 1217847; Y = 401257).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất: 196.100 (m³/giờ), trong đó:

- Nguồn khí thải số 01-02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.700 m³/giờ/ống thải.

- Nguồn khí thải số 03-09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 500 m³/giờ/ống thải.

- Nguồn khí thải số 10-20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ/ống thải.

- Nguồn khí thải số 21-24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ/ống thải.

- Nguồn khí thải số 25-30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.700 m³/giờ/ống thải.

- Nguồn khí thải số 31-42: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ/ống thải.

- Nguồn khí thải số 43: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

- Nguồn khí thải số 44: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ.

- Nguồn khí thải số 45-46: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ/ống thải.

- Nguồn khí thải số 47: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục, cưỡng bức qua ống thoát khí thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1,0 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và QCVN 20:2009/BTNMT. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (*)	Quan trắc tự động liên tục	Tần suất quan trắc định kỳ
Từ dòng số 01 đến dòng số 20					
1	Lưu lượng	m³/h	--	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ	3 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm³	160		
Từ dòng số 21 đến dòng số 42					
1	Lưu lượng	m³/h	--	Không thuộc đối	06 tháng/lần

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (*)	Quan trắc tự động liên tục	Tần suất quan trắc định kỳ
2	Ethyl Acetate	mg/Nm ³	1400	<i>tương thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</i>	
3	n-Butyl Acetate	mg/Nm ³	950		
4	Methyl Cyclohexane	mg/Nm ³	2.000		
Dòng số 43					
1	Lưu lượng	m ³ /h	--	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</i>	<i>3 tháng/lần</i>
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	NO _x	mg/Nm ³	680		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	CO	mg/Nm ³	800		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép (*): theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn môi trường cho phép theo Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01, 02: Bụi phát sinh từ quá trình mài da tại xưởng mài da được thu gom bằng chụp hút sau đó theo tuyến ống thu gom về 02 hệ thống xử lý bụi.

- Nguồn số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09: Bụi phát sinh từ quá trình cắt laser tại xưởng laser được thu gom bằng chụp hút sau đó theo tuyến ống thu gom về 07 hệ thống xử lý bụi.

- Nguồn số 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20: Bụi phát sinh từ quá trình sơn tại xưởng PU và xưởng DMP được thu gom bằng chụp hút sau đó theo tuyến ống thu gom về 11 hệ thống xử lý bụi.

- Nguồn số 21, 22, 23, 24: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình quét keo tại xưởng plant L được thu gom bằng chụp hút sau đó theo tuyến ống thu gom về 4 hệ thống xử lý hơi dung môi.

- Nguồn số 25, 26: Hơi dung môi phát sinh từ máy rửa tại xưởng plant L được thu gom bằng chụp hút sau đó theo tuyến ống thu gom về 2 hệ thống xử lý hơi dung môi.

- Nguồn số 27, 28, 29, 30: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình quét keo tại xưởng plant M được thu gom bằng chụp hút sau đó theo tuyến ống thu gom về 4 hệ thống xử lý hơi dung môi.

- Nguồn số 31, 32: Hơi dung môi phát sinh từ máy rửa tại xưởng plant M được thu gom bằng chụp hút sau đó theo tuyến ống thu gom về 2 hệ thống xử lý hơi dung môi.

- Nguồn số 33, 34: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình quét keo tại xưởng Stockfit được thu gom bằng chụp hút sau đó theo tuyến ống thu gom về 2 hệ thống xử lý hơi dung môi.

- Nguồn số 35, 36, 37: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình quét UV tại xưởng IP được thu gom bằng chụp hút sau đó theo tuyến ống thu gom về 3 hệ thống xử lý hơi dung môi.

- Nguồn số 38, 39, 40, 41, 42: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình quét UV tại xưởng Phylon được thu gom bằng chụp hút sau đó theo tuyến ống thu gom về 5 hệ thống xử lý hơi dung môi.

- Nguồn số 43, 44, 45, 46: Khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua 4 ống thoát khí.

- Nguồn số 47: Khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò hơi được thu gom bằng chụp hút sau đó theo tuyến ống thu gom về 1 hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Xưởng mài da: 02 Hệ thống xử lý bụi ứng với các nguồn số 01, 02.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01: 5.700 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02: 5.700 m³/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải của các hệ thống xử lý giống nhau, như sau: *Bụi từ quá trình mài da → Chụp hút → Cyclone lắng bụi → Quạt hút → Ống dẫn bụi → Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Xưởng cắt laser: 07 Hệ thống xử lý bụi ứng với các nguồn số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 03: 500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 04: 500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 05: 500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 06: 500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 07: 500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 08: 500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 09: 500 m³/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải của các hệ thống xử lý nguồn số 03-08, như sau: *Bụi phát sinh → Chụp hút → Ống dẫn → Than hoạt tính → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải của các hệ thống xử lý nguồn số 09, như sau: *Bụi phát sinh → Chụp hút → Ống dẫn → Màn phun Spray nước → Đạt quy*

chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.3. Xưởng PU: 08 Hệ thống xử lý bụi ứng với các nguồn số 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 10: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 11: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 12: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 13: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 14: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 15: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 16: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 17: 2.500 m³/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải của các hệ thống xử lý giống nhau, như sau: *Buồng sơn → Chụp hút → Ống dẫn → Màn phun Spary nước → Ống thoát khí → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

1.2.4. Xưởng DMP: 03 Hệ thống xử lý bụi ứng với các nguồn số 18, 19, 20.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 18: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 19: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 20: 2.500 m³/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải của các hệ thống xử lý giống nhau, như sau: *Buồng sơn → Chụp hút → Ống dẫn → Màn phun Spary nước → Ống thoát khí → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

1.2.5. Xưởng Plant L: 06 Hệ thống xử lý hơi dung môi ứng với các nguồn số 21, 22, 23, 24, 25, 26.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 21: 18.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 22: 18.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 23: 18.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 24: 18.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 25: 5.700 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 26: 5.700 m³/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải của các hệ thống xử lý giống nhau, như sau: *Hơi dung môi → Hệ thống chụp hút → Hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

1.2.6. Xưởng Plant M: 06 Hệ thống xử lý hơi dung môi ứng với các nguồn số 27, 28, 29, 30, 31, 32.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 27: 5.700 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 28: 5.700 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 29: 5.700 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 30: 5.700 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 31: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 32: 2.500 m³/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải của các hệ thống xử lý giống nhau, như sau: *Hơi dung môi → hệ thống chụp hút → Hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

1.2.7. Xưởng Plant Stockfit: 02 Hệ thống xử lý hơi dung môi ứng với các nguồn số 33, 34.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 33: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 34: 2.500 m³/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải của các hệ thống xử lý giống nhau, như sau: *Hơi dung môi → hệ thống chụp hút → Hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

1.2.8. Xưởng IP: 03 Hệ thống xử lý hơi dung môi ứng với các nguồn số 35, 36, 37.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 35: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 36: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 37: 2.500 m³/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải của các hệ thống xử lý giống nhau, như sau: *Hơi dung môi → hệ thống chụp hút → Hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

1.2.9. Xưởng Phylon: 05 Hệ thống xử lý hơi dung môi ứng với các nguồn số 38, 39, 40, 41, 42.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 38: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 39: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 40: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 41: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 42: 2.500 m³/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải của các hệ thống xử lý giống nhau, như sau: *Hơi dung môi → Chụp hút → Ống dẫn → Màn phun Sprary nước → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

1.2.10. Khu vực máy phát điện: 04 Hệ thống thoát khí ứng với nguồn số 43, 44, 45, 46.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống thoát khí thải nguồn số 43: 5.000 m³/giờ.

+ Hệ thống thoát khí thải nguồn số 44: 1.000 m³/giờ.

+ Hệ thống thoát khí thải nguồn số 45: 2.500 m³/giờ.

+ Hệ thống thoát khí thải nguồn số 46: 2.500 m³/giờ.

- Quy trình thoát khí thải tại các máy phát điện dự phòng giống nhau, như sau: *Khí thải máy phát điện (chỉ phát sinh khi chạy máy phát điện) → Ống thải*

→ *Môi trường.*

1.2.11. Khu vực lò hơi: 01 Hệ thống xử lý khí thải lò hơi ứng với nguồn số 47.

- Công suất thiết kế: 6.500 m³/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải, như sau: *Khí thải lò hơi* → *Chụp hút* → *cyclone* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01: 5.700 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02: 5.700 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 03: 500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 04: 500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 05: 500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 06: 500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 07: 500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 08: 500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 09: 500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 10: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 11: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 12: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 13: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 14: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 15: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 16: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 17: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 18: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 19: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 20: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 21: 18.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 22: 18.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 23: 18.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 24: 18.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 25: 5.700 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 26: 5.700 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 27: 5.700 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 28: 5.700 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 29: 5.700 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 30: 5.700 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 31: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 32: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 33: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 34: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 35: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 36: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 37: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 38: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 39: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 40: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 41: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 42: 2.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi ứng với nguồn số 47.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 02 ống thải sau xử lý của 02 hệ thống xử lý bụi xưởng mài da.
- 07 ống thải sau xử lý của 07 hệ thống xử lý bụi xưởng cắt laser.
- 08 ống thải sau xử lý của 08 hệ thống xử lý bụi sơn xưởng PU.
- 03 ống thải sau xử lý của 03 hệ thống xử lý bụi sơn xưởng DMP.
- 06 ống thải sau xử lý của 06 hệ thống xử lý hơi dung môi xưởng Plant L.
- 06 ống thải sau xử lý của 06 hệ thống xử lý hơi dung môi xưởng Plant M.
- 02 ống thải sau xử lý của 02 hệ thống xử lý hơi dung môi xưởng Stockfit.
- 03 ống thải sau xử lý của 03 hệ thống xử lý hơi dung môi xưởng IP.
- 05 ống thải sau xử lý của 05 hệ thống xử lý hơi dung môi xưởng Phylon.
- 01 ống thải sau xử lý của 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Khu vực thêu.
- Nguồn số 2: Khu vực xưởng Roll (máy Banbury).
- Nguồn số 3: Khu vực xưởng Roll (máy Calender).
- Nguồn số 4: Khu vực xưởng Roll (máy Kneader).
- Nguồn số 5: Khu vực xưởng Roll (máy Roll).
- Nguồn số 6: Khu vực PU (xịt gió).
- Nguồn số 7: Khu vực xưởng PU (xịt sơn airbag).
- Nguồn số 8: Khu vực xưởng Phylon (máy ép).
- Nguồn số 9: Khu vực xưởng Phylon (xịt sơn).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 1: tọa độ (X = 1217632; Y = 401364).
- Nguồn số 2: tọa độ (X = 1217777; Y = 401181).
- Nguồn số 3: tọa độ (X = 1217793; Y = 401210).
- Nguồn số 4: tọa độ (X = 1217755; Y = 401165).
- Nguồn số 5: tọa độ (X = 1217793; Y = 401177).
- Nguồn số 6: tọa độ (X = 1217365; Y = 401398).
- Nguồn số 7: tọa độ (X = 1217312; Y = 401408).
- Nguồn số 8: tọa độ (X = 1217841; Y = 401169).
- Nguồn số 9: tọa độ (X = 1217814; Y = 401091).

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)			
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 1.596.450 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Son thải lỏng	Lỏng	08 01 01	KS	90.000
2	Keo thải	Lỏng	08 03 01	KS	460.000
3	Bụi mài da thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	10 01 02	KS	390
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính	Rắn	16 01 06	NH	450
5	Các loại dầu thải	Lỏng	17 07 03	NH	40.000
6	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	Rắn	17 08 03	NH	210.000
7	Bao bì cứng bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	250.000
8	Giẻ lau	Rắn	18 02 01	KS	260.000
9	Bao bì cứng bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	280.000
10	Thiết bị có chứa thành phần nguy hại	Rắn	19 02 05	NH	260
11	Cát thải từ khâu xít khuôn	Rắn	19 12 01	KS	750
12	Than hoạt tính thải từ HTXL khí thải	Rắn	12 01 04	NH	4.000
13	Rác thải y tế	Rắn	13 01 01	NH	600
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					1.596.450

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 8.870.100 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	Bùn	TT	1.250.000
2	Nguyên liệu phế phẩm (giày hư, các chi tiết giày hư...)	-	Rắn	-	3.000.000
3	Nhóm giấy: Giấy loại bỏ từ khu vực văn phòng, bì carton	18 01 05	Rắn	TT-R	800.000
4	Nhóm kim loại không nhiễm bẩn	18 01 08	Rắn	TT-R	250.000
5	Nhóm nhựa: rổ nhựa, rỗ nhựa, pallet nhựa, lõi chỉ	18 01 06	Rắn	TT-R	450.000
6	Nhóm gỗ: gỗ thanh, gỗ vụn	11 02 02	Rắn	TT-R	600.000
7	Nilon thải	-	Rắn	-	120.000
8	Các loại rìa rổ tổng hợp thải không nhiễm thành phần nguy hại	-	Rắn	-	2.400.000
9	Mực in thải	08 02 08	Rắn	TT	100
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					8.870.100

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 2.885,82 tấn/năm.

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	2.885,82
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		2.885,82

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Tổng diện tích 5 khu vực lưu chứa là 105,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh,

đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa)... theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho: Tổng diện tích 5 khu vực lưu giữ là 677,5 m².

- Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: Tổng diện tích 5 khu vực lưu giữ 65 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, UBND huyện Vĩnh Cửu, Sở Tài nguyên và Môi

trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI